

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 13/4/2025**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - **TẦNG 4**
Thời gian thi: Ca 1: 7h00 - 11h30; Ca 2: 13h00 - 17h30

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
1	134001	Phùng Thị Bình	An	411210289	29/07/2003	Nghệ An	21CNA05	1 (A401)
2	134002	Đinh Thị Ngọc	Anh	411170026	23/11/1999	Huế	17CNA08	1 (A401)
3	134003	Hoàng Ngọc	Anh	416210065	04/05/2003	Đắk Lắk		1 (A401)
4	134004	Lê Thị Phương	Anh	411220307	02/11/2004	Nghệ An	22CNA09	1 (A401)
5	134005	Lê Thị Vân	Anh	412200120	30/03/2002	Quảng Trị	20CNATM01	1 (A401)
6	134006	Ngô Nữ Lan	Anh	412170812	15/09/1999	Đắk Nông	17CNATMCLC01	1 (A401)
7	134007	Nguyễn Thị Lan	Anh	412170815	17/11/1999	Đắk Lắk	17CNATMCLC01	1 (A401)
8	134008	Nguyễn Thị Vân	Anh	412210172	26/10/2003	Huế	21CNADLCLC01	1 (A401)
9	134009	Nguyễn Thị Vân	Anh	411210121	21/08/2003	Quảng Trị	21CNA01	1 (A401)
10	134010	Nguyễn Trần Minh	Anh	412180653	08/11/2000	Đà Nẵng	19CNATMCLC04	1 (A401)
11	134011	Phạm Thị	Anh	411180076	16/10/2000	Quảng Nam	18CNA04	1 (A401)
12	134012	Phạm Việt	Anh	416210125	28/10/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	1 (A401)
13	134013	Phùng Lan	Anh	412321161102	21/08/1998	Quảng Trị	16CNADL01	1 (A401)
14	134014	Nguyễn Ngọc	Ánh	411190492	09/08/2001	Quảng Nam	19CNACLC05	1 (A401)
15	134015	Nguyễn Ngọc	Ánh	416210066	10/09/2003	Quảng Nam	21CNDPHCLC01	1 (A401)
16	134016	Trần Hoàng Minh	Ánh	411200673	04/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	1 (A401)
17	134017	H Khuê	Ayun	411132161104	07/09/1997	Đắk Lắk	17SPA02	1 (A401)
18	134018	Trần Thị	Bắc	411200060	27/04/2002	Nghệ An	20CNA01	1 (A401)
19	134019	Trần Gia	Bảo	411210677	19/04/2003	Nghệ An	21CNACLC04	1 (A401)
20	134020	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	411257161104	16/01/1998	Quảng Nam	16CNA07	1 (A401)
21	134021	Nguyễn Xuân	Bính	412200083	16/11/2002	Đà Nẵng	20CNADL03	1 (A401)
22	134022	Phạm Thị	Bình	411210588	13/09/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	1 (A401)
23	134023	Hà Bảo	Châu	411210459	15/01/2003	Nghệ An	21CNA09	1 (A401)
24	134024	Hồ Lê Bảo	Châu	411210250	18/03/2003	Huế	21CNA04	1 (A401)
25	134025	Mai Nguyễn Triều	Châu	411210417	14/11/2003	Đà Nẵng	21CNA08	1 (A401)
26	134026	Nguyễn Thảo	Châu	412190497	14/05/2001	Quảng Ngãi	19CNATMCLC04	1 (A401)
27	134027	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	411210292	19/04/2003	Huế	21CNA05	1 (A401)
28	134028	Nguyễn Vũ	Châu	411200769	21/12/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	1 (A401)
29	134029	Trần Thị Mỹ	Châu	411170048	05/11/1999	Quảng Ngãi	17CNA01	2 (A402)
30	134030	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	412321161103	28/03/1998	Huế	17CNADL01	2 (A402)
31	134031	Nguyễn Thị Tổ	Chi	411180665	26/06/2000	Gia Lai	18CNACLC01	2 (A402)
32	134032	Trần Thị	Chi	411200111	07/03/2002	Lâm Đồng	20CNA02	2 (A402)
33	134033	Võ Minh	Chiến	412210084	20/01/2003	Quảng Ngãi	21CNATM01	2 (A402)
34	134034	Lê Mỹ	Chung	411200398	13/03/2002	Đà Nẵng	20CNA09	2 (A402)
35	134035	Nguyễn Thị Đàm	Chung	412210295	09/12/2003	Bình Định	21CNATMCLC04	2 (A402)
36	134036	Võ Huỳnh Nguyên	Chung	412161161102	26/10/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC01	2 (A402)
37	134037	Huỳnh Thị	Cúc	412180112	16/10/2000	Quảng Nam	18CNADL01	2 (A402)
38	134038	Bạch Hoàng Khánh	Đan	412220271	04/09/2004	Quảng Trị	22CNATMCLC04	2 (A402)
39	134039	Lê Bùi Linh	Đan	411210418	27/12/2003	Nghệ An	21CNA08	2 (A402)
40	134040	Nguyễn Lê Linh	Đan	411200798	14/06/2002	Đà Nẵng	20CNACLC08	2 (A402)
41	134041	Nguyễn Thị Hồng	Đào	411200063	07/05/2002	Quảng Ngãi	20CNA01	2 (A402)
42	134042	Trương Thị Hồng	Đào	411210460	15/11/2003	Đà Nẵng	21CNA09	2 (A402)
43	134043	Đàm Thành	Đạt	416210068	25/01/2003	Đà Nẵng		2 (A402)
44	134044	Dương Tấn	Đạt	412200341	28/01/2002	Hồ Chí Minh	20CNATMCLC04	2 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
45	134045	Lâm Mỹ Di	412210085	27/07/2003	Quảng Ngãi	21CNATM01	1	2 (A402)
46	134046	Đặng Thị Diễm	411210678	20/04/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	1	2 (A402)
47	134047	Lê Thị Diễm	411220083	08/08/2004	Đắk Nông	22CNA03	1	2 (A402)
48	134048	Phạm Thị Kiều	411200480	13/06/2002	Đà Nẵng	20CNA11	1	2 (A402)
49	134049	Trần Thị Hồng	411170069	04/01/1999	Đà Nẵng	17CNA01	1	2 (A402)
50	134050	Trương Thị Ngọc	412210237	31/05/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1	2 (A402)
51	134051	Võ Ly Ly	412210004	16/11/2003	Đắk Lắk	21CNADL01	1	2 (A402)
52	134052	Hoàng Thị Ngọc	412210266	05/03/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	1	2 (A402)
53	134053	Mai Thị Ngọc	411210125	12/06/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	1	2 (A402)
54	134054	Nguyễn Song Ngọc	411190042	10/07/2001	Quảng Nam	19CNA07	1	2 (A402)
55	134055	Lê Thị Diệp	411190062	18/03/2001	Quảng Nam	19CNA07	1	2 (A402)
56	134056	Nguyễn Thanh	411200440	05/01/2002	Hà Tĩnh	21CNA10	1	2 (A402)
57	134057	Lê Thị Hiền	411210708	27/07/2003	Đà Nẵng	21CNACLC05	1	3 (A403)
58	134058	Nguyễn Huyền	412210044	26/09/2003	Thanh Hóa	21CNADL02	1	3 (A403)
59	134059	Trần Thị Huyền	411200191	13/03/2002	Phú Yên	20CNA04	1	3 (A403)
60	134060	Trần Thị Mỹ	412170079	17/08/1999	Quảng Ngãi	17CNATM02	1	3 (A403)
61	134061	Nguyễn Thị Khánh	411210251	27/05/2003	Đà Nẵng	21CNA04	1	3 (A403)
62	134062	Nguyễn Thục	412210175	01/05/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	1	3 (A403)
63	134063	Trần Thị Linh	411210293	02/08/2003	Quảng Nam	21CNA05	1	3 (A403)
64	134064	Phan Khả Doanh	411200706	01/11/2002	Đà Nẵng	20CNACLC06	1	3 (A403)
65	134065	Lê Thị Dù	412210176	03/03/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	1	3 (A403)
66	134066	Lý Hoài Đức	411200588	24/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1	3 (A403)
67	134067	Đặng Thị Minh	412322161106	07/11/1998	Quảng Nam	16CNADL02	1	3 (A403)
68	134068	Đỗ Thị Kim	411210335	27/09/2003	Quảng Nam	21CNA06	1	3 (A403)
69	134069	Huỳnh Thị Nghi	412190508	02/02/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	1	3 (A403)
70	134070	Ngô Thị Dung	411210419	14/08/2003	Nghệ An	21CNA08	1	3 (A403)
71	134071	Nguyễn Lê Thị Mỹ	411200647	29/10/2002	Quảng Nam	21CNACLC04	1	3 (A403)
72	134072	Thái Thị Dung	412200167	26/10/2002	Nghệ An	20CNATM02	1	3 (A403)
73	134073	Trần Thị Phương	411200589	15/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC02	1	3 (A403)
74	134074	Nguyễn Mạnh Dũng	411200676	09/09/2002	Đắk Lắk	20CNACLC05	1	3 (A403)
75	134075	Lê Thị Thuỳ	411131161106	25/08/1997	Quảng Trị	16SPA01	1	3 (A403)
76	134076	Nguyễn Thị Thuỳ	411200648	27/10/2002	Quảng Nam	20CNACLC04	1	3 (A403)
77	134077	Phan Thuỳ Dương	419210086	23/08/2003	Hà Tĩnh	21SPT01	1	3 (A403)
78	134078	Trần Thị Thuỳ	411200276	20/07/2002	Huế	20CNA06	1	3 (A403)
79	134079	Đặng Mỹ Duyên	411210168	09/04/2003	Quảng Ngãi	21CNA02	1	3 (A403)
80	134080	Hồ Thị Thu Duyên	411200442	23/12/2002	Đà Nẵng	20CNA10	1	3 (A403)
81	134081	Lê Thị Phương Duyên	411200650	17/05/2002	Hà Tĩnh	20CNACLC04	1	3 (A403)
82	134082	Lê Thị Quỳnh Duyên	411210650	11/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	1	3 (A403)
83	134083	Nguyễn Lê Thị Mỹ Duyên	412200252	19/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	1	3 (A403)
84	134084	Nguyễn Thị Kỳ Duyên	412210178	02/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1	3 (A403)
85	134085	Nguyễn Thị Quý Duyên	411210679	01/09/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	1	4 (B401)
86	134086	Bùi Thị Giang	412200054	27/08/2002	Nghệ An	20CNADL02	1	4 (B401)
87	134087	Bùi Thị Hương Giang	412210179	10/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1	4 (B401)
88	134088	Dương Thị Hương Giang	411200193	25/12/2002	Nghệ An	20CNA04	1	4 (B401)
89	134089	Huỳnh Thị Trà Giang	411210379	04/01/2003	Quảng Nam	21CNA07	1	4 (B401)
90	134090	Lê Thị Kiều Giang	411200772	30/04/2002	Quảng Trị	20CNACLC07	1	4 (B401)
91	134091	Nguyễn Minh Giang	411200115	04/12/2002	Nghệ An	20CNA02	1	4 (B401)
92	134092	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	411200279	07/10/2002	Quảng Bình	20CNA06	1	4 (B401)
93	134093	Nguyễn Thị Trà Giang	411180697	09/10/2000	Đà Nẵng	18CNACLC02	1	4 (B401)
94	134094	Trương Thị Hà Giang	411210462	16/07/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	1	4 (B401)
95	134095	Nguyễn Thu Hà	412210268	01/09/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC03	1	4 (B401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
96	134096	Trần Thị Thanh	Hà	411210255	27/10/2003	Đà Nẵng	21CNA04	1 4 (B401)
97	134097	Trần Thị Thu	Hà	412323161109	18/01/1998	Quảng Nam	16CNADL03	1 4 (B401)
98	134098	Trần Thị	Hải	411210339	02/06/2003	Nghệ An	21CNA06	1 4 (B401)
99	134099	Nguyễn Hoàng Bảo	Hân	411210592	09/07/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	1 4 (B401)
100	134100	Nguyễn Ngọc	Hân	411200590	10/07/2002	Quảng trị	20CNACLC02	1 4 (B401)
101	134101	Sử Triều Bảo	Hân	414210048	26/11/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	1 4 (B401)
102	134102	Trầm Lê Thảo	Hân	411220351	18/08/2004	Quảng Ngãi	22CNA10	1 4 (B401)
103	134103	Đỗ Thị Thuý	Hằng	412180709	15/07/2000	Quảng Ngãi	18CNATMCLC02	1 4 (B401)
104	134104	Hồ Thị Kim	Hằng	412210048	28/06/2003	Đà Nẵng	21CNADL02	1 4 (B401)
105	134105	Lê Thị	Hằng	411190087	15/08/2001	Quảng Trị	19CNA03	1 4 (B401)
106	134106	Nguyễn Ngọc Phương	Hằng	411200680	05/12/2002	Quảng Bình	20CNACLC05	1 4 (B401)
107	134107	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	411170161	12/08/1999	Bình Định	17CNA04	1 4 (B401)
108	134108	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	417220080	26/05/2004	Nghệ An	22CNH03	1 4 (B401)
109	134109	Phan Thanh	Hằng	411210622	03/07/2003	Đồng Hà	21CNACLC02	1 4 (B401)
110	134110	Trần Lương Nguyệt	Hằng	412210208	15/08/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	1 4 (B401)
111	134111	Mai Huỳnh Ngọc	Hạnh	412210181	14/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1 4 (B401)
112	134112	Mai Nguyên	Hạnh	412190538	21/07/2001	Đà Nẵng	19CNATMCLC02	1 4 (B401)
113	134113	Nguyễn Thị	Hạnh	412190084	04/09/2001	QUẢNG TRỊ	19CNADL01	1 5 (B402)
114	134114	Nguyễn Thị	Hạnh	412210239	11/03/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1 5 (B402)
115	134115	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	411210423	17/11/2003	PHÚ YÊN	21CNA08	1 5 (B402)
116	134116	Trần Mai	Hạnh	411200709	12/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 5 (B402)
117	134117	Trần Thị Mỹ	Hạnh	411210652	01/01/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	1 5 (B402)
118	134118	Vô Thị Hồng	Hạnh	419210068	18/11/2003	Quảng Nam	21SPP01	1 5 (B402)
119	134119	Vô Thị Hoàng	Hào	411210507	29/11/2003	Đà Nẵng	21CNA10	1 5 (B402)
120	134120	Nguyễn Thị Hồng	Hậu	411170874	03/05/1999	quảng Ngãi	17CNACLC03	1 5 (B402)
121	134121	Bùi Thị Ngọc	Hiền	411200237	03/11/2002	Bình Định	20CNA05	1 5 (B402)
122	134122	Đoàn Nguyễn Diệu	Hiền	411210383	14/01/2003	Đà Nẵng	21CNA07	1 5 (B402)
123	134123	Huỳnh Ngọc	Hiền	412210269	24/09/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	1 5 (B402)
124	134124	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	411210711	11/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	1 5 (B402)
125	134125	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	411200738	22/12/2002	Quảng Nam	20CNA13	1 5 (B402)
126	134126	Nguyễn Thị Thuý	Hiền	411190553	01/11/2001	Thanh Hóa	19CNACLC08	1 5 (B402)
127	134127	Nguyễn Thúy	Hiền	411210215	04/09/2003	Hà Tĩnh	21CNA03	1 5 (B402)
128	134128	Trần	Hiền	412210009	01/12/2003	Quảng Ngãi	21CNADL01	1 5 (B402)
129	134129	Trần Thị Thu	Hiền	411190104	30/05/2001	Quảng Trị	19CNA08	1 5 (B402)
130	134130	Phạm Quang	Hiệp	411200483	01/02/2002	Đà Nẵng	20CNA11	1 5 (B402)
131	134131	Nguyễn Đức	Hiếu	412200048	24/02/2001	Đắk Lắk	20CNADL02	1 5 (B402)
132	134132	Đinh Thị Thanh	Hoa	411180205	05/02/2000	Hà Tĩnh	18CNA06	1 5 (B402)
133	134133	Huỳnh Thị Ngọc	Hoa	413190560	07/02/2001	Đà Nẵng	19CNATMCLC01	1 5 (B402)
134	134134	Huỳnh Thị Quỳnh	Hoa	412180206	09/11/2000	Quảng Ngãi	18CNATM02	1 5 (B402)
135	134135	Trần Thị Mỹ	Hoà	411170208	02/01/1999	Quảng Bình	17CNA11	1 5 (B402)
136	134136	Trần Thị Thu	Hoà	411200484	24/03/2002	Đà Nẵng	20CNA11	1 5 (B402)
137	134137	Nguyễn Thị	Hòa	412170201	08/11/1999	Nghệ An	17CNADL01	1 5 (B402)
138	134138	Vy Thị Mỹ	Hòa	412210299	16/03/2003	Quảng Ngãi	21CNATMCLC04	1 5 (B402)
139	134139	Trương Thanh	Hoàn	416210046	26/08/2003	Đà Nẵng	21CNDPH02	1 5 (B402)
140	134140	Bùi Văn	Hoàng	411210594	30/06/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	1 5 (B402)
141	134141	Trần Văn Phi	Hoàng	412210011	03/03/2003	Quảng Nam	21CNADL01	1 6 (B403)
142	134142	Phan Lê Như	Hồng	411170218	05/01/1999	Quảng Nam	17CNA04	1 6 (B403)
143	134143	Nguyễn Thị	Huế	411200524	16/04/2002	Nghệ An	20CNA12	1 6 (B403)
144	134144	Nguyễn Thị	Huệ	411210653	11/07/2003	Nghệ An	21CNACLC03	1 6 (B403)
145	134145	Dương Phúc	Hưng	412210210	29/05/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	1 6 (B403)
146	134146	Nguyễn	Hưng	413210050	03/02/2003	Đà Nẵng	21CNPD01	1 6 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
147	134147	Nguyễn Trung Hưng	412210240	27/12/2003	Quảng Ngãi	21CNATMCLC02	1	6 (B403)
148	134148	Bùi Thị Thanh Hương	411210683	24/11/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	1	6 (B403)
149	134149	Hồ Thị Hương	411170227	06/01/1999	Hà Tĩnh	17CNA07	1	6 (B403)
150	134150	Hoàng Linh Hương	411265161107	07/06/1998	Quảng Bình	16CNACLC05	1	6 (B403)
151	134151	Huỳnh Thị Hương	411210743	05/09/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	1	6 (B403)
152	134152	Lê Minh Hương	411210342	11/03/2003	Đà Nẵng	21CNA06	1	6 (B403)
153	134153	Phan Nguyễn Liên Hương	413220065	15/06/2004	Đà Nẵng	22CNPTTSK01	1	6 (B403)
154	134154	Trần Nguyễn Khánh Hương	411200653	12/06/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC04	1	6 (B403)
155	134155	Trần Thị Lan Hương	411210426	17/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	1	6 (B403)
156	134156	Đào Thị Thu Huyền	411200488	15/12/2002	Đắk Lắk	20CNA11	1	6 (B403)
157	134157	Hoàng Thị Thương Huyền	411210175	27/06/2003	Nghệ An	21CNA02	1	6 (B403)
158	134158	Huỳnh Khánh Huyền	411190125	14/02/2000	Nghệ An	19CNA03	1	6 (B403)
159	134159	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	412210013	10/02/2003	Gia Lai	21CNADL01	1	6 (B403)
160	134160	Lê Minh Huyền	412210097	15/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	1	6 (B403)
161	134161	Lê Thị Huyền	412180752	02/01/2000	Thanh Hóa	18CNATMCLC04	1	6 (B403)
162	134162	Lê Thị Huyền	411251161107	28/12/1998	Hà Tĩnh	16CNA01	1	6 (B403)
163	134163	Mai Khánh Huyền	412210272	22/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	1	6 (B403)
164	134164	Nguyễn Phúc Thanh Huyền	411210655	15/01/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	1	6 (B403)
165	134165	Nguyễn Thị Diệu Huyền	411210301	16/12/2003	Huế	21CNA05	1	6 (B403)
166	134166	Nguyễn Thị Khánh Huyền	411210427	19/11/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	1	6 (B403)
167	134167	Phạm Thị Ngọc Huyền	412153161111	12/12/1998	Quảng Ngãi	16CNATM03	1	6 (B403)
168	134168	Trần Thanh Huyền	411210469	19/02/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	1	6 (B403)
169	134169	Trần Thị Huyền	412210302	31/08/2003	Nghệ An	21CNATMCLC04	1	7 (C402)
170	134170	Trần Thị Thanh Huyền	411200079	25/10/2002	Nghệ An	20CNA01	1	7 (C402)
171	134171	Trần Thị Thu Huyền	411200288	13/09/2002	Quảng Nam	20CNA06	1	7 (C402)
172	134172	Trần Văn Khải	412200051	22/05/2002	Quảng Nam	20CNADL02	1	7 (C402)
173	134173	Lê Nguyên Khang	411170907	22/10/1999	Quảng Nam	17CNACLC04	1	7 (C402)
174	134174	Huỳnh Bảo Khanh	411200683	08/07/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	1	7 (C402)
175	134175	Phan Lê Ngọc Khanh	413210090	15/09/2003	Quảng Trị	21CNPTTSK01	1	7 (C402)
176	134176	Đoàn Thị Vân Khánh	412210098	30/04/2003	Quảng Trị	21CNATM01	1	7 (C402)
177	134177	Lê Thị Vân Khánh	411200594	19/08/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1	7 (C402)
178	134178	Lương Kim Khánh	411200742	13/05/2002	Quảng Nam	20CNA13	1	7 (C402)
179	134179	Trần Kim Khánh	411200684	30/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	1	7 (C402)
180	134180	Nguyễn Lương Hương Khoa	411210134	28/08/2003	Phú Yên	21CNA01	1	7 (C402)
181	134181	Lê Thị Khuyên	411180254	26/08/2000	Quảng Trị	18CNA05	1	7 (C402)
182	134182	Nguyễn Thị Tố Khuyên	411190596	01/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	1	7 (C402)
183	134183	Bùi Thị Thu Kiều	411200403	19/10/2002	Quảng Nam	20CNA09	1	7 (C402)
184	134184	Phan Bùi Hoàn Kim	411210261	16/10/2003	Đà Nẵng	21CNA04	1	7 (C402)
185	134185	Nguyễn Ngọc Diệu Kỳ	411170916	05/06/1999	Quảng Ngãi	17CNACLC01	1	7 (C402)
186	134186	Lê Hồng Lam	411200364	07/11/2002	Nghệ An	20CNA08	1	7 (C402)
187	134187	Lê Tô Lan	416210018	24/04/2003	Đà Nẵng	21CNDPH01	1	7 (C402)
188	134188	Phùng Thị Ngọc Lan	415210138	14/12/2003	Quảng Ngãi	21CNTTM02	1	7 (C402)
189	134189	Lê Thị Thanh Lê	411200451	26/09/2002	Quảng Nam	20CNA10	1	7 (C402)
190	134190	Phan Thị Lịch	416210019	03/05/2003	Đà Nẵng	21CNDPH01	1	7 (C402)
191	134191	Nguyễn Thị Liên	411210387	09/09/2003	Nghệ an	21CNA07	1	7 (C402)
192	134192	Bạch Hoàng Khánh Linh	411200595	28/06/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	1	7 (C402)
193	134193	Bùi Trúc Linh	411210716	30/07/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	1	7 (C402)
194	134194	Cao Thị Diệu Linh	412190162	20/04/2001	Quảng Nam	19CNADL01	1	7 (C402)
195	134195	Cao Thuý Linh	411210430	11/12/2003	Đà Nẵng	21CNA08	1	7 (C402)
196	134196	Đặng Thị Thuý Linh	411200164	17/07/2002	Quảng Bình	20CNA03	1	7 (C402)
197	134197	Đậu Thuý Linh	412200127	04/10/2002	Hà Tĩnh	20CNATM01	1	8 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
198	134198	Đoàn Thị Khánh	Linh	411200289	24/03/2002	Quảng Bình	20CNA06	1 8 (C401)
199	134199	Lang Thị Hồng	Linh	415210099	06/01/2003	Nghệ An	21CNTTM1	1 8 (C401)
200	134200	Lê Huyền	Linh	411200120	27/01/2002	Quảng Nam	20CNA02	1 8 (C401)
201	134201	Nguyễn Khánh	Linh	413200030	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNP01	1 8 (C401)
202	134202	Nguyễn Mai	Linh	411200492	13/02/2002	Nghệ An	20CNA11	1 8 (C401)
203	134203	Nguyễn Ngọc Bảo	Linh	412210274	30/10/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC03	1 8 (C401)
204	134204	Nguyễn Thị	Linh	411200328	25/01/2002	Nghệ An	20CNA07	1 8 (C401)
205	134205	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411170288	03/11/1999	Quảng Bình	17CNA11	1 8 (C401)
206	134206	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	12/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 8 (C401)
207	134207	Nguyễn Thị Tổ	Linh	411200122	19/04/2002	Đà Nẵng	20CNA02	1 8 (C401)
208	134208	Nguyễn Thuý	Linh	412190608	22/10/2000	Nghệ An	19CNATMCLC03	1 8 (C401)
209	134209	Trần Hà	Linh	411210627	29/06/2003	Quảng Trị	21CNACLC02	1 8 (C401)
210	134210	Trần Khánh	Linh	411190172	28/09/2001	Đà Nẵng	19CNA07	1 8 (C401)
211	134211	Trần Mai	Linh	411210178	26/04/2003	Quảng Bình	21CNA02	1 8 (C401)
212	134212	Trần Nhã Bảo	Linh	411210429	16/03/2003	Phú Yên	21CNA08	1 8 (C401)
213	134213	Trần Thị Khánh	Linh	412200093	16/03/2002	Quảng Bình	20CNADL03	1 8 (C401)
214	134214	Trần Thuý	Linh	411200624	02/02/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	1 8 (C401)
215	134215	Lê Tiểu	Loan	411210472	21/07/2003	Đắk Lắk	21CNA09	1 8 (C401)
216	134216	Nguyễn Thị	Loan	411180783	11/03/2000	Quảng Nam	18CNACLC02	1 8 (C401)
217	134217	Nguyễn Thị Kim	Loan	411200596	04/04/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1 8 (C401)
218	134218	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	23/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC02	1 8 (C401)
219	134219	Lê Thị	Lựu	412200053	21/04/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	1 8 (C401)
220	134220	Trần Thị Thanh	Luyến	411210222	16/04/2003	Quảng Nam	21CNA03	1 8 (C401)
221	134221	Bùi Diễm	Ly	412210245	01/02/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1 8 (C401)
222	134222	Đặng Thị Khánh	Ly	416200030	10/12/2002	Quảng Nam	20CNĐPH02	1 8 (C401)
223	134223	Dương Thị Khánh	Ly	411190184	17/03/2001	Quảng Nam	19CNA06	1 8 (C401)
224	134224	Lê Thị Cẩm	Ly	412190618	25/08/2001	Nghệ An	19CNATMCLC01	1 8 (C401)
225	134225	Lê Thị Khánh	Ly	412170311	24/06/1999	Nghệ An	17CNATM03	1 8 (C401)
226	134226	Lê Thị Phương	Ly	411200125	29/06/2002	Quảng Nam	20CNA02	1 8 (C401)
227	134227	Mai Thị Quyền	Ly	415210100	12/04/2003	Đắk Lắk	21CNTDL01	1 8 (C401)
228	134228	Ngô Thị Mỹ	Ly	412190189	10/09/2001	Quảng Nam	19CNADL02	1 8 (C401)
229	134229	Nguyễn Thị Bích	Ly	412220126	20/05/2004	Quảng Nam	22CNATM01	1 8 (C401)
230	134230	Nguyễn Thị Khánh	Ly	411200495	19/05/2002	Hà Tĩnh	20CNA11	1 8 (C401)
231	134231	Nguyễn Thị Quý	Ly	411265161111	18/11/1998	Đà Nẵng	16CNACLC05	1 8 (C401)
232	134232	Phạm Huynh Thị Cẩm	Ly	411210306	14/03/2003	Quảng Nam	21CNA05	1 8 (C401)
233	134233	Phạm Thị Cẩm	Ly	411190622	05/11/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	1 8 (C401)
234	134234	Trần Cao Phương	Ly	416210049	24/03/2003	Quảng Ngãi	21CNĐPH02	1 8 (C401)
235	134235	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	05/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	1 8 (C401)
236	134236	Võ Thị Cẩm	Lý	411170322	21/10/1999	Quảng Nam	18CNA06	1 8 (C401)
237	134237	Hồ Thị Xuân	Mai	412210305	29/11/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC04	1 8 (C401)
238	134238	Lê Như	Mai	411200713	23/11/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 8 (C401)
239	134239	Trần Ngô Thanh	Mai	411180312	05/03/2000	Đà Nẵng	18CNA02	1 8 (C401)
240	134240	Trần Thị	Mai	412190197	12/05/2001	Hà Tĩnh	19CNATM01	1 8 (C401)
241	134241	Từ Thị Tuyết	Mai	412170945	26/10/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC01	1 8 (C401)
242	134242	Hà Lê Trà	Mi	413210053	30/09/2003	Bình Định	21CNPDL01	1 8 (C401)
243	134243	Nguyễn Lê Hòa	Mi	412200257	05/01/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC01	1 8 (C401)
244	134244	Nguyễn Thị Trà	Mi	41633213114	15/02/1995	Nghệ An	13CNQTH01	1 8 (C401)
245	134245	Siu Sâm	Mi	411210515	22/06/2003	Gia Lai	21CNA10	1 8 (C401)
246	134246	Tạ Khánh	Mi	411210473	12/10/2003	Quảng Ngãi	21CNA09	1 8 (C401)
247	134247	Lê Trần Ánh	Minh	412210187	12/08/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1 8 (C401)
248	134248	Bùi Dạ Thảo	My	416210200	30/06/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	1 8 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
249	134249	Đỗ Thảo	My	411190629	09/02/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	1 9 (C404)
250	134250	Dương Thị Trà	My	413210024	30/12/2003	Nghệ an	21CNP01	1 9 (C404)
251	134251	Huỳnh Bùi Kiều	My	411210628	18/12/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	1 9 (C404)
252	134252	Nguyễn Bùi Hạ	My	412200315	15/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	1 9 (C404)
253	134253	Nguyễn Dương Hồng	My	411180802	02/07/2000	Quảng Nam	18CNACLC04	1 9 (C404)
254	134254	Nguyễn Thị	My	411210658	26/05/2003	Gia Lai	21CNACLC03	1 9 (C404)
255	134255	Nguyễn Thị Diệu	My	412180803	07/03/2000	Quảng Nam	14CNATMCLC02	1 9 (C404)
256	134256	Nguyễn Thị Kiều	My	411210474	07/11/2003	Bình Định	21CNA09	1 9 (C404)
257	134257	Nguyễn Thị Trà	My	411200688	20/10/2002	Quảng Trị	20CNACLC05	1 9 (C404)
258	134258	Nguyễn Thị Trà	My	411200128	14/09/2002	Bình Định	20CNA02	1 9 (C404)
259	134259	Nguyễn Thị Trà	My	416210176	09/07/2003	Đà Nẵng	21CNQTH02	1 9 (C404)
260	134260	Nguyễn Vũ Trà	My	411210391	15/02/2003	Đà Nẵng	21CNA07	1 9 (C404)
261	134261	Trần Thị Kim	Mỹ	411200372	17/02/2002	Quảng Nam	20CNA08	1 9 (C404)
262	134262	Võ Thị	Mỹ	412210103	14/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	1 9 (C404)
263	134263	Phan Thị Tuyết	Na	411251161114	13/04/1998	Thừa Thiên Huế	16CNA01	1 9 (C404)
264	134264	Trần Thị	Na	411200373	15/05/2002	Quảng Nam	20CNA07	1 9 (C404)
265	134265	Võ Thị Linh	Na	411200599	14/04/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	1 9 (C404)
266	134266	Yên Nhật	Nam	411220057	03/10/2004	Đắk Lắk	22CNA02	1 9 (C404)
267	134267	Đoàn Thị Mai	Nga	411210308	20/06/2003	Quảng Bình	21CNA05	1 9 (C404)
268	134268	Nguyễn Thị	Nga	412210017	07/06/2003	Gia Lai	21CNADL01	1 9 (C404)
269	134269	Nguyễn Thị Thuý	Nga	411210562	16/12/2003	Kon Tum	21CNATT	1 9 (C404)
270	134270	Siu H' Linh	Nga	412190960	03/12/2000	Gia Lai	19CNATM02	1 9 (C404)
271	134271	Trần Thị Thanh	Nga	416210020	03/04/2003	Nghệ An	21CNDPH01	1 9 (C404)
272	134272	Trần Thiên	Nga	411200657	02/09/2002	Đà Nẵng	20CNACLC04	1 9 (C404)
273	134273	Chu Thị	Ngân	411200331	17/11/2002	Nghệ An	20CNA07	1 9 (C404)
274	134274	Đặng Thị Kim	Ngân	411220135	04/07/2004	Đắk Lắk	22CNA04	1 9 (C404)
275	134275	Đỗ Thị Thuý	Ngân	412163161110	06/11/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC03	1 9 (C404)
276	134276	Đoàn Thị Thu	Ngân	411190651	19/10/2001	Đà Nẵng	19CNACLC08	1 9 (C404)
277	134277	Dương Hoàng	Ngân	413220017	23/07/2004	Đà Nẵng	22CNP01	1 9 (C404)
278	134278	Lê Thị Kim	Ngân	411200206	27/09/2001	Đà Nẵng	20CNA04	1 9 (C404)
279	134279	Nguyễn Thị	Ngân	412210059	18/03/2003	Quảng Bình	21CNADL02	1 9 (C404)
280	134280	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	411180816	18/08/2000	Quảng Nam	18CNACLC03	1 9 (C404)
281	134281	Nguyễn Thị Kim	Ngân	411210434	10/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA08	1 9 (C404)
282	134282	Nguyễn Thị Lệ	Ngân	411180344	12/03/2000	Quảng Nam	18CNA04	1 9 (C404)
283	134283	Nguyễn Thị Thu	Ngân	412200289	13/09/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	1 9 (C404)
284	134284	Phạm Thị Bích	Ngân	412210217	24/10/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	1 9 (C404)
285	134285	Phạm Thị Kim	Ngân	412200318	10/08/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC03	1 9 (C404)
286	134286	Phùng Lâm Kim	Ngân	411180818	04/11/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC04	1 9 (C404)
287	134287	Trần Mai Thảo	Ngân	411210690	21/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC04	1 9 (C404)
288	134288	Trần Thị Kim	Ngân	411210392	12/11/2003	Quảng Nam	21CNA07	1 9 (C404)
289	134289	Trần Thị Thanh	Ngân	411210748	20/05/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	1 9 (C404)
290	134290	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	412210248	18/04/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC02	1 9 (C404)
291	134291	Trần Thị Thùy	Nghi	415210029	02/02/2003	Quảng Nam	21CNTTM01	1 9 (C404)
292	134292	Dương Thị Minh	Ngọc	411210267	08/08/2003	Gia Lai	21CNA04	1 9 (C404)
293	134293	Hồ Thị Ánh	Ngọc	411200086	26/05/2002	Nghệ An	20CNA01	1 9 (C404)
294	134294	Lê Thị	Ngọc	411210393	26/09/2003	Thanh Hóa	21CNA07	1 9 (C404)
295	134295	Mai Kim	Ngọc	411200631	29/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	1 9 (C404)
296	134296	Ngô Thị Minh	Ngọc	411210661	17/05/2003	Quảng Bình	21CNACLC03	1 9 (C404)
297	134297	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	411200809	17/10/2002	Quảng Trị	20CNACLC08	1 9 (C404)
298	134298	Phạm Bích	Ngọc	411210435	25/03/2003	Nghệ An	21CNA08	1 9 (C404)
299	134299	Trần Thị Bảo	Ngọc	411210477	01/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	1 9 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
300	134300	Đặng Thị Thảo	Nguyên	411210141	09/11/2003	Kon Tum	21CNA01	1 9 (C404)
301	134301	Nguyễn Hạnh	Nguyên	419220014	02/12/2004	Đà Nẵng	22SPA01	2 10 (A401)
302	134302	Nguyễn Thị	Nguyên	411210183	21/02/2003	Nghệ An	21CNA02	2 10 (A401)
303	134303	Nguyễn Trần Anh	Nguyên	416210107	09/11/2003	Đà Nẵng	21CNQTH01	2 10 (A401)
304	134304	Phạm Thị Thảo	Nguyên	411200207	17/10/2002	Quảng Nam	20CNA04	2 10 (A401)
305	134305	Phan Thảo	Nguyên	412210060	01/01/2003	Nghệ an	21CNADL02	2 10 (A401)
306	134306	Lê Thị Minh	Nguyệt	412200182	19/11/2002	Thừa Thiên Huế	20CNATM02	2 10 (A401)
307	134307	Ngô Thị Minh	Nguyệt	411210226	12/04/2003	Quảng Ngãi	21CNA03	2 10 (A401)
308	134308	Nguyễn Thị Xuân	Nguyệt	411170395	16/07/1999	Quảng Nam	17CNA10	2 10 (A401)
309	134309	Phạm Minh	Nguyệt	411190673	12/07/2001	Quảng Nam	19CNACLC04	2 10 (A401)
310	134310	Trần Thị Minh	Nguyệt	411200250	03/10/2002	Quảng Ngãi	20CNA05	2 10 (A401)
311	134311	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	411200335	15/05/2002	Quảng Nam	20CNA07	2 10 (A401)
312	134312	Đinh Thị Lan	Nhi	415210181	15/11/2003	Hà Tĩnh	21CNTCLC01	2 10 (A401)
313	134313	Hồ Thị Phương	Nhi	411210662	26/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	2 10 (A401)
314	134314	Lê Nguyễn Hải	Nhi	411200781	07/11/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	2 10 (A401)
315	134315	Lê Phan Lam	Nhi	412210278	01/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	2 10 (A401)
316	134316	Lê Thị Hồng	Nhi	411200537	09/08/2002	Đà Nẵng	20CNA12	2 10 (A401)
317	134317	Nguyễn Linh	Nhi	411200600	20/06/2002	Hà Tĩnh	20CNACLC02	2 10 (A401)
318	134318	Nguyễn Thị	Nhi	415210033	10/01/2003	Nghệ An	21CNTTM02	2 10 (A401)
319	134319	Nguyễn Thị Ý	Nhi	411200691	11/03/2002	Gia Lai	20CNACLC05	2 10 (A401)
320	134320	Phạm Thị Yến	Nhi	412220020	11/10/2004	Đà Nẵng	22CNADL01	2 10 (A401)
321	134321	Phạm Yến	Nhi	415210106	27/09/2003	Huế	21CNT01	2 10 (A401)
322	134322	Phan Thị Kim	Nhi	413210059	16/12/2003	Đà Nẵng	21CNPDL01	2 10 (A401)
323	134323	Puih Linh	Nhi	411200500	02/02/2002	Gia Lai	20CNA11	2 10 (A401)
324	134324	Trần Lê Phương	Nhi	412210190	19/01/2003	Quảng Trị	21CNADLCLC01	2 10 (A401)
325	134325	Trần Lê Uyển	Nhi	411210184	11/01/2003	Đà Nẵng	21CNA02	2 10 (A401)
326	134326	Trần Thị Xuân	Nhi	411200501	24/10/2002	Đắk Lắk	20CNA11	2 10 (A401)
327	134327	Võ Thị Yến	Nhi	411180389	20/05/2000	Quảng Ngãi	18CNA02	2 10 (A401)
328	134328	Lê Nguyễn Phương	Nhiên	411210566	05/01/2003	Huế	21CNATT01	2 10 (A401)
329	134329	Nguyễn Thị Kiều	Nhiên	411210479	17/04/2003	Đắk Lắk	21CNA09	2 11 (A402)
330	134330	Hồ Thị Quỳnh	Như	4.11253E+11	10/04/1998	Quảng Nam	16CNA03	2 11 (A402)
331	134331	Nguyễn Quỳnh	Như	411210604	11/07/2003	Quảng Trị	21CNACLC01	2 11 (A402)
332	134332	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	411170434	04/06/1999	Quảng Trị	17CNA12	2 11 (A402)
333	134333	Phạm Thị Quỳnh	Như	412210309	22/05/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC04	2 11 (A402)
334	134334	Đặng Thị	Nhung	412210064	05/01/2003	Nghệ An	21CNADL02	2 11 (A402)
335	134335	Ngô Thị Hồng	Nhung	411200634	26/07/2002	Quảng Trị	20CNACLC03	2 11 (A402)
336	134336	Nguyễn Thị	Nhung	4.11257E+11	11/05/1998	Quảng Ngãi	16CNA07	2 11 (A402)
337	134337	Nguyễn Thị	Nhung	411210723	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC05	2 11 (A402)
338	134338	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	411210693	06/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	2 11 (A402)
339	134339	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	411200539	20/03/2002	Quảng Nam	20CNA12	2 11 (A402)
340	134340	Trần Hiền	Ni	411190212	15/07/2001	Quảng Ngãi	19CNA02	2 11 (A402)
341	134341	H Mai	Niê	412200100	05/10/2001	Đắk Lắk	20CNADL03	2 11 (A402)
342	134342	Bùi Thị Trinh	Nữ	411190643	18/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	2 11 (A402)
343	134343	Lê Thị Bảo	Ny	411200693	28/07/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	2 11 (A402)
344	134344	Lê Đàm Phương	Oanh	411210802	26/03/2002	Đà Nẵng	21CNACT2	2 11 (A402)
345	134345	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	412210110	18/10/2003	Đà Nẵng	21CNATM01	2 11 (A402)
346	134346	Nguyễn Tiến	Phát	415210185	22/11/2003	Gia Lai	21CNTCLC01	2 11 (A402)
347	134347	Đinh Thị Diễm	Phúc	411210397	16/11/2003	Quảng Ngãi	21CNA07	2 11 (A402)
348	134348	Lâm Văn Minh	Phúc	416210076	25/09/2003	Đà Nẵng	21CNĐPHCLC01	2 11 (A402)
349	134349	Nguyễn Thị	Phúc	411210439	25/12/2003	Quảng Nam	21CNA08	2 11 (A402)
350	134350	Nguyễn Trịnh Hồng	Phúc	411210605	09/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	2 11 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
351	134351	Hồ Văn Phước	411210230	14/12/2003	Đà Nẵng	21CNA03	2	11 (A402)
352	134352	Trần Thị Phước	411200301	15/02/2002	Quảng Nam	20CNA06	2	11 (A402)
353	134353	Bùi Thị Thanh	411190287	02/01/2001	Quảng Nam	21CNA03	2	11 (A402)
354	134354	Huỳnh Thị Uyên	411200253	25/09/2002	Đà Nẵng	20CNA05	2	11 (A402)
355	134355	Lê Thị Thanh	411171019	30/01/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	2	11 (A402)
356	134356	Nguyễn Thị Diệu	413210029	17/10/2003	Đà Nẵng	21CNP01	2	11 (A402)
357	134357	Nguyễn Thị Thu	411180422	27/05/2000	Nghệ An	18CNA07	2	12 (A403)
358	134358	Phạm Thị Minh	411220216	06/07/2004	Đà Nẵng	22CNA06	2	12 (A403)
359	134359	Trần Lê Hậu	411210754	31/03/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	2	12 (A403)
360	134360	Trần Ngọc Mai	416210054	12/06/2003	Quảng Trị	21CNĐPH02	2	12 (A403)
361	134361	Trần Thị	411210567	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNATT01	2	12 (A403)
362	134362	Phạm Thị	411220292	30/08/2003	Quảng Ngãi	22CNA08	2	12 (A403)
363	134363	Phạm Thị Hồng	411210695	29/04/2003	Quảng Bình	21CNACLC04	2	12 (A403)
364	134364	Phan Ngọc	412170499	12/12/1999	Gia Lai	17CNADL04	2	12 (A403)
365	134365	Phạm Việt	411210315	24/08/2003	Gia Lai	21CNA05	2	12 (A403)
366	134366	Lê Thị Tường	412200141	23/04/2002	Phú Yên	20CNATM01	2	12 (A403)
367	134367	Đặng Văn Anh	411210357	26/07/2003	Nghệ an	21CNA06	2	12 (A403)
368	134368	Nguyễn Thị	416210077	02/06/2003	Đắk Lắk	21CNDPHCLC01	2	12 (A403)
369	134369	Trần Thị	411210232	02/07/2003	Hà Tĩnh	21CNA03	2	12 (A403)
370	134370	Huỳnh Thị Lê	411200384	05/09/2002	Quảng Nam	20CNA08	2	12 (A403)
371	134371	Nguyễn Đặng Thuý	411210316	20/05/2003	Đắk Lắk	21CNA05	2	12 (A403)
372	134372	Nguyễn Mỹ	412200294	05/02/2002	Quảng Nam	20CNATMCLC02	2	12 (A403)
373	134373	Nguyễn Thị Bảo	416210144	02/04/2003	Đà Nẵng	21CNQTH01	2	12 (A403)
374	134374	Phạm Lê Ngọc	416210145	31/03/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	2	12 (A403)
375	134375	Trần Thị Ánh	412200263	20/08/2002	Nghệ An	20CNATMCLC01	2	12 (A403)
376	134376	Bùi Thị Diễm	412200328	16/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	2	12 (A403)
377	134377	Cao Cẩm	413210068	28/01/2003	Quảng Ngãi	21CNPDL01	2	12 (A403)
378	134378	Cao Thị Như	411200664	28/04/2002	Đắk Lắk	20CNACLC04	2	12 (A403)
379	134379	Hồ Lê Khánh	417210133	30/10/2003	Quảng Nam	21CNH02	2	12 (A403)
380	134380	Nguyễn Dương Diễm	411210148	26/09/2003	Khánh Hoà	21CNA01	2	12 (A403)
381	134381	Nguyễn Hồ Khánh	411200603	05/02/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	2	12 (A403)
382	134382	Nguyễn Thị Ngọc	411170514	20/07/1999	Hà Tĩnh	17CNA11	2	12 (A403)
383	134383	Nguyễn Thị Thuý	416210146	16/05/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	2	12 (A403)
384	134384	Trần Lê Nhật	416210211	16/10/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	2	12 (A403)
385	134385	Trần Như	412200326	12/09/2002	Nghệ An	20CNATMCLC03	2	13 (B401)
386	134386	Trần Vũ Thuý	417190061	15/03/2001	Vinh	19CNJ02	2	13 (B401)
387	134387	Trịnh Ngọc	411200812	15/03/2002	Quảng Nam	20CNACLC08	2	13 (B401)
388	134388	Trương Thị	416210055	11/02/2002	Gia Lai	21CNĐPH02	2	13 (B401)
389	134389	Vũ Thị Như	411210696	26/06/2003	Thanh Hóa	21CNACLC04	2	13 (B401)
390	134390	Kpa H	412200209	01/11/2001	Đắk Lắk	20CNATM03	2	13 (B401)
391	134391	Y Ly	411210401	28/08/2003	Kon Tum	21CNA07	2	13 (B401)
392	134392	Đoàn Văn	412210283	17/09/2003	Quảng Trị	21CNATMCLC03	2	13 (B401)
393	134393	Cao Tổ	411210756	19/01/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC06	2	13 (B401)
394	134394	Đỗ Thị Thanh	411190321	04/10/2001	Thanh Hóa	19CNA02	2	13 (B401)
395	134395	Huỳnh Minh	411171048	23/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	2	13 (B401)
396	134396	Huỳnh Thị Thanh	415210116	18/01/2003	Đà Nẵng	21CNTTM01	2	13 (B401)
397	134397	Nguyễn Thị	411210318	22/05/2003	Hà Tĩnh	21CNA05	2	13 (B401)
398	134398	Nguyễn Thị Thuý	411170529	10/07/1999	Quảng Nam	17CNA10	2	13 (B401)
399	134399	Phạm Thị Thành	411210360	02/08/2003	Huế	21CNA06	2	13 (B401)
400	134400	Trần Thị Bảo	411200639	03/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	2	13 (B401)
401	134401	Vô Thị Thanh	412200295	02/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	2	13 (B401)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
402	134402	Đỗ Hồng	Thắm	412210312	21/11/2003	Đắk Lắk	21CNATMCLC04	2	13 (B401)
403	134403	Ksor	Thắm	411200341	10/03/2002	Gia Lai	20CNA07	2	13 (B401)
404	134404	Phan Thị Hồng	Thắm	411210444	25/02/2025	Đắk Lắk	21CNA08	2	13 (B401)
405	134405	Trần Thị	Thắm	412170537	03/03/1999	Nghệ An	17CNADL03	2	13 (B401)
406	134406	Bạch Thái	Thanh	411171054	12/02/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	2	13 (B401)
407	134407	Đỗ Trịnh Xuân	Thanh	413210032	18/04/2003	Quảng Nam	21CNP01	2	13 (B401)
408	134408	Lê Thị Lệ	Thanh	412171055	20/06/1999	Đắk Lắk	17CNATMCLC02	2	13 (B401)
409	134409	Nguyễn Thị Thu	Thanh	412210223	22/09/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	2	13 (B401)
410	134410	Phan Nguyễn Ngọc	Thanh	411210528	27/05/2002	Kon Tum	21CNA10	2	13 (B401)
411	134411	Phan Thị	Thanh	415220130	02/01/2004	Hà Tĩnh	22CNTTM01	2	13 (B401)
412	134412	Phan Thị Minh	Thanh	412200264	14/06/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2	13 (B401)
413	134413	Hà Huy Hoàng	Thành	411210193	02/11/2003	Kon Tum	21CNA02	2	14 (B402)
414	134414	Nguyễn Thị Song	Thao	411220107	08/03/2004	Vinh	22CNA03	2	14 (B402)
415	134415	Đào Thị Thanh	Thảo	411220372	07/09/2004	Đà Nẵng	22CNA10	2	14 (B402)
416	134416	Hoàng Phương	Thảo	412171059	14/03/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC03	2	14 (B402)
417	134417	Huỳnh Nguyễn Diệu	Thảo	412200331	18/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	2	14 (B402)
418	134418	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	411200304	21/10/2002	Quảng Ngãi	20CNA06	2	14 (B402)
419	134419	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	412190742	26/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	2	14 (B402)
420	134420	Lê Hà Nguyên	Thảo	412210284	15/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	2	14 (B402)
421	134421	Lê Phương	Thảo	412210313	16/06/2003	Thanh Hóa	21CNATMCLC04	2	14 (B402)
422	134422	Nguyễn Thanh	Thảo	412210254	26/09/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	2	14 (B402)
423	134423	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411200508	03/01/2002	Quảng Bình	20CNA11	2	14 (B402)
424	134424	Nguyễn Thị Phương	Thảo	412210255	21/01/2003	Nghệ An	21CNATMCLC02	2	14 (B402)
425	134425	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411210321	13/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	2	14 (B402)
426	134426	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	412200235	23/04/2002	Hồ Chí Minh	20CNATM03	2	14 (B402)
427	134427	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	411210194	10/12/2003	Quảng Bình	21CNA02	2	14 (B402)
428	134428	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	411210403	25/08/2003	Quảng Ngãi	21CNA07	2	14 (B402)
429	134429	Phạm Thị Thu	Thảo	412200359	27/05/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC04	2	14 (B402)
430	134430	Phan Thanh	Thảo	411200135	08/08/2002	Đà Nẵng	20CNA02	2	14 (B402)
431	134431	Phan Thị	Thảo	411210278	07/08/2003	Nghệ An	21CNA04	2	14 (B402)
432	134432	Phan Thị Phương	Thảo	411200137	01/02/2002	Quảng Ngãi	20CNA02	2	14 (B402)
433	134433	Phan Thị Thu	Thảo	412190752	04/10/2000	Thừa Thiên Huế	19CNATMCLC04	2	14 (B402)
434	134434	Trần Ngọc Nhật	Thảo	412200265	11/06/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2	14 (B402)
435	134435	Trần Thị Như	Thảo	411200544	10/09/2002	Quảng Trị	20CNA12	2	14 (B402)
436	134436	Trần Thị Phương	Thảo	411210569	17/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATT01	2	14 (B402)
437	134437	Trần Thị Thu	Thảo	412200109	02/02/2002	Quảng Trị	20CNADL03	2	14 (B402)
438	134438	Vũ Hương	Thảo	412210070	19/02/2003	Lâm Đồng	21CNADL02	2	14 (B402)
439	134439	Vy Thanh	Thảo	415210077	14/01/2002	Nghệ An	21CNTTM02	2	14 (B402)
440	134440	Nguyễn Ngọc Bảo	Thị	411210728	18/11/2003	Kon Tum	21CNACLC05	2	14 (B402)
441	134441	Hồ Thị	Thiện	411200511	29/05/2002	Hà Tĩnh	20CNA11	2	15 (B403)
442	134442	Bùi Nguyễn Quốc	Thịnh	411210669	13/11/2003	Đà Nẵng	21CNACLC03	2	15 (B403)
443	134443	Lê Quốc	Thịnh	412170572	01/08/1999	Đà Nẵng	17CNADL02	2	15 (B403)
444	134444	Phạm Phú Hưng	Thịnh	416210152	06/12/2003	Hồ Chí Minh	21CNQTH01	2	15 (B403)
445	134445	Nguyễn Đức	Thọ	412180902	22/02/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC03	2	15 (B403)
446	134446	Phạm Thị Kim	Thoa	411210238	06/11/2003	Bình Định	21CNA03	2	15 (B403)
447	134447	Nguyễn Thị Thu	Thoà	412153161125	09/01/1998	Quảng Ngãi	16CNATM03	2	15 (B403)
448	134448	Đạt Nữ Ngọc	Thoáng	412200070	03/02/2002	Ninh Thuận	20CNADL02	2	15 (B403)
449	134449	Hoàng Thị	Thu	411210758	28/04/2003	Kon Tum	21CNACLC06	2	15 (B403)
450	134450	Nguyễn Thị	Thu	411210280	22/01/2003	Nghệ An	21CNA04	2	15 (B403)
451	134451	Nguyễn Thị Minh	Thu	412200190	06/09/2002	Quảng Nam	20CNATM02	2	15 (B403)
452	134452	Đỗ Anh	Thư	411210154	07/08/2003	Bình Định	21CNA01	2	15 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng	
453	134453	Đỗ Thị Anh	Thư	411171068	25/12/1999	Quảng Nam	17CNACLC04	2	15 (B403)
454	134454	Huỳnh Lưu Thị Ánh	Thư	413210036	04/06/2003	Quảng Nam	21CNP01	2	15 (B403)
455	134455	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	416210215	09/09/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	2	15 (B403)
456	134456	Nguyễn Thị Anh	Thư	411200695	14/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	2	15 (B403)
457	134457	Phạm Quỳnh	Thư	412210225	21/02/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	2	15 (B403)
458	134458	Trần Phương Anh	Thư	412210033	19/08/2003	Quảng Nam	21CNADL01	2	15 (B403)
459	134459	Cao Thị Hoài	Thương	411257161128	01/06/1998	Nghệ An	16CNA07	2	15 (B403)
460	134460	Đặng Thị Hoài	Thương	411253161127	10/06/1998	Quảng Nam	16CNA03	2	15 (B403)
461	134461	Nguyễn Hoài	Thương	416210082	19/05/2003	Gia Lai	21CNDPHCLC01	2	15 (B403)
462	134462	Nguyễn Thị Kiều	Thương	416210154	01/08/2003	Quảng Nam		2	15 (B403)
463	134463	Trần Thị Huyền	Thương	411200139	14/02/2002	Hà Tĩnh	20CNA02	2	15 (B403)
464	134464	Trần Thị Thu	Thương	411200184	02/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	2	15 (B403)
465	134465	Vũ Lê Khánh	Thương	411200606	15/12/2002	Phú Yên	20CNACLC02	2	15 (B403)
466	134466	Đinh	Thuy	411200140	28/02/2001	Gia Lai	20CNA02	2	15 (B403)
467	134467	Đặng Thị	Thuý	413210108	08/02/2002	Nghệ An	21CNPTTSK01	2	15 (B403)
468	134468	Hồ Thị Thu	Thuý	412190768	01/06/2001	Quảng Ngãi	19CNATMCLC01	2	15 (B403)
469	134469	Hoàng Thị Phương	Thuý	411210155	13/04/2003	Hà Tĩnh	21CNA01	2	16 (C402)
470	134470	Mai Thị Thanh	Thuý	412200030	12/03/2002	Quảng Nam	20CNADL01	2	16 (C402)
471	134471	Nguyễn Thị	Thuý	411190770	01/02/2001	Quảng Nam	19CNACLC05	2	16 (C402)
472	134472	Nguyễn Thị Minh	Thuý	411180522	12/01/2000	Quảng Nam	18CNA04	2	16 (C402)
473	134473	Phan Lê Thanh	Thuý	412210226	15/06/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC01	2	16 (C402)
474	134474	Trần Thị Diễm	Thuý	411170600	10/07/1999	Đà Nẵng	17CNA02	2	16 (C402)
475	134475	Trần Thị Ngọc	Thuý	412210257	02/01/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	2	16 (C402)
476	134476	Nguyễn Thị Thu	Thuý	411210640	24/07/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	2	16 (C402)
477	134477	Đỗ Thị Thanh	Thuý	411200720	08/01/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC06	2	16 (C402)
478	134478	Lê Thị Hồng	Thuý	415200191	17/09/2002	Quảng Nam	20CNTTM01	2	16 (C402)
479	134479	Trần Thị	Thuý	411170615	19/03/1999	Thừa Thiên Huế	17CNA11	2	16 (C402)
480	134480	Trần Thị Thanh	Thuý	411190384	08/07/2001	Hà Tĩnh	19CNA06	2	16 (C402)
481	134481	Đặng Nguyễn Thái	Thy	411210729	24/09/2003	Bình Định	21CNACLC05	2	16 (C402)
482	134482	Lý Quỳnh	Thy	411200815	17/06/2002	Gia Lai	20CNACLC08	2	16 (C402)
483	134483	Kiều Nguyễn Quỳnh	Tiên	411200786	02/08/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	2	16 (C402)
484	134484	Nguyễn Ngọc Thùy	Tiên	411220375	12/08/2004	Kon Tum	22CNA10	2	16 (C402)
485	134485	Nguyễn Thanh	Tiên	412210035	05/07/2003	Quảng Nam	21CNADL01	2	16 (C402)
486	134486	Nguyễn Thị Nhật	Tiên	411200515	16/06/2002	Quảng Nam	20CNA11	2	16 (C402)
487	134487	Phạm Quỳnh	Tiên	416210084	16/06/2003	Đà Nẵng	21CNDPHCLC01	2	16 (C402)
488	134488	Phạm Thị	Tiên	412200272	14/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	2	16 (C402)
489	134489	Phạm Thị Phước	Tiên	412153161128	09/03/1998	Quảng Ngãi	16CNATM03	2	16 (C402)
490	134490	Trần Hữu Thùy	Tiên	412170627	04/06/1999	Đà Nẵng	17CNADL02	2	16 (C402)
491	134491	Hoàng Minh	Tiến	411180541	01/08/1999	Thanh Hóa	19CNA01	2	16 (C402)
492	134492	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	411170638	16/03/1999	Đà Nẵng	17CNA09	2	16 (C402)
493	134493	Ating	Tiếng	412220074	10/09/2004	Quảng Nam	22CNADL02	2	16 (C402)
494	134494	Lê Thị Thanh	Trà	412210120	16/02/2003	Quảng Nam	21CNATM01	2	16 (C402)
495	134495	Nguyễn Diệu	Trà	411210576	25/02/2003	Đà Nẵng	21CNATT	2	16 (C402)
496	134496	Nguyễn Thanh	Trà	416210186	26/02/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	2	16 (C402)
497	134497	Phan Thị Hương	Trà	411200761	21/03/2002	Quảng Bình	20CNA13	2	17 (C401)
498	134498	Hoàng Huỳnh Bích	Trâm	412190794	23/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	2	17 (C401)
499	134499	Kiều Thị Ngọc	Trâm	416210027	12/11/2003	Nghệ An	21CNDPH01	2	17 (C401)
500	134500	Lê Nguyễn Quỳnh	Trâm	411180932	02/11/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC05	2	17 (C401)
501	134501	Ngô Thị Bảo	Trâm	416210085	22/08/2003	Quảng Trị	21CNDPHCLC01	2	17 (C401)
502	134502	Ngô Thị Huyền	Trâm	411210759	04/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	2	17 (C401)
503	134503	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	412210288	11/05/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	2	17 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
504	134504	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	412200273	07/12/2001	Gia Lai	20CNATMCLC01	2 17 (C401)
505	134505	Nguyễn Thị Phương	Trâm	411190423	27/08/2001	Quảng Nam	20CNA07	2 17 (C401)
506	134506	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	412200194	02/12/2002	Đà Nẵng	20CNATM02	2 17 (C401)
507	134507	Ông Thị Huyền	Trâm	411200787	28/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	2 17 (C401)
508	134508	Phan Thị Huyền	Trâm	412200113	25/08/2002	Quảng Nam	20CNADL03	2 17 (C401)
509	134509	Trần Thị	Trâm	412210258	20/12/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	2 17 (C401)
510	134510	Trần Thị Thuý	Trâm	412180550	24/10/2000	Đà Nẵng	18CNADL02	2 17 (C401)
511	134511	Vô Thị	Trâm	412153161129	15/03/1998	Quảng Nam	16CNATM03	2 17 (C401)
512	134512	Vô Thị Ngọc	Trâm	412210037	15/01/2003	Gia Lai	21CNADL01	2 17 (C401)
513	134513	Châu Bảo	Trân	412210228	14/12/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	2 17 (C401)
514	134514	Lê Thị Bảo	Trân	411180936	09/08/2000	Đà Nẵng	18CNACLC03	2 17 (C401)
515	134515	Lê Thị Ngọc	Trân	412210259	10/11/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	2 17 (C401)
516	134516	Nguyễn Bảo	Trân	415210188	28/03/2003	Quảng Nam	21CNTCLC01	2 17 (C401)
517	134517	Nguyễn Lê Quế	Trân	417210144	28/12/2003	Huế	21CNH02	2 17 (C401)
518	134518	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	411210283	08/07/2003	Đắk Lắk	21CNA04	2 17 (C401)
519	134519	Trần Huệ	Trân	412210198	05/10/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	2 17 (C401)
520	134520	Cao Thị Huyền	Trang	411210493	06/02/2003	HÀ TĨNH	21CNA09	2 17 (C401)
521	134521	Châu Thị Diễm	Trang	411200224	12/03/2001	Gia Lai	20CNA04	2 17 (C401)
522	134522	Chu Thị	Trang	411200608	04/10/2002	Nghệ An	20CNACLC02	2 17 (C401)
523	134523	Đặng Ngọc Thu	Trang	412210319	15/08/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC04	2 17 (C401)
524	134524	Đặng Nguyễn Như	Trang	411210367	29/08/2003	Quảng Nam	21CNA06	2 17 (C401)
525	134525	Đỗ Thị Thuý	Trang	412180939	20/09/2000	Quảng Nam	18CNATMCLC01	2 17 (C401)
526	134526	Đoàn Thị Minh	Trang	411210450	08/07/2003	Quảng Ngãi	21CNA08	2 17 (C401)
527	134527	Đoàn Thị Vân	Trang	412200334	03/05/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	2 17 (C401)
528	134528	Dương Thuý	Trang	412210165	20/12/2003	Quảng Nam	21CNATM02	2 17 (C401)
529	134529	Hồ Thị Hoàng	Trang	411210158	18/08/2003	Quảng Nam	21CNA 01	2 17 (C401)
530	134530	Lê Huyền	Trang	411210451	25/06/2003	Quảng Bình	21CNA08	2 17 (C401)
531	134531	Lê Thảo	Trang	411210701	04/01/2003	Kon Tum	21CNACLC04	2 17 (C401)
532	134532	Lê Thị Thuý	Trang	411200789	17/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	2 17 (C401)
533	134533	Lê Thị Thuý	Trang	411200581	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC01	2 17 (C401)
534	134534	Lưu Huỳnh	Trang	411170691	29/09/1999	Quảng Nam	17CNA01	2 17 (C401)
535	134535	Lưu Thị Quỳnh	Trang	411210731	06/05/2003	Quy Nhơn	21CNACLC05	2 17 (C401)
536	134536	Nguyễn Huyền	Trang	412171104	18/02/1998	Quảng Bình	17CNATMCLC03	2 17 (C401)
537	134537	Nguyễn Huyền	Trang	412190786	04/10/2001	Thanh Hóa	19CNATMCLC03	2 17 (C401)
538	134538	Nguyễn Kiều	Trang	413210040	24/08/2003	Hà Nội	21CNP01	2 17 (C401)
539	134539	Nguyễn Quỳnh	Trang	411200549	13/04/2002	Nghệ An	20CNA12	2 17 (C401)
540	134540	Nguyễn Thị	Trang	411210535	27/08/2003	Nghệ An	21CNA10	2 17 (C401)
541	134541	Nguyễn Thị Huyền	Trang	412170686	08/06/1999	Quảng Trị	17CNADL02	2 17 (C401)
542	134542	Nguyễn Thị Minh	Trang	411210612	15/05/2003	Đắk Lắk	21CNACLC01	2 17 (C401)
543	134543	Nguyễn Thị Thu	Trang	411200791	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	2 17 (C401)
544	134544	Nguyễn Thị Thuý	Trang	411210534	14/02/2003	Quảng Trị	21CNA10	2 17 (C401)
545	134545	Nguyễn Thuý	Trang	411200432	07/12/2002	Quảng Nam	20CNA08	2 17 (C401)
546	134546	Tôn Nữ Đài	Trang	416210216	08/07/2003	Đà Nẵng	21CNQTHCLC01	2 17 (C401)
547	134547	Trương Thị	Trang	416210029	14/03/2003	Thanh Hóa	21CĐPH01	2 17 (C401)
548	134548	Trương Thị Minh	Trang	412210038	01/01/2002	Quảng Nam	21CNADL01	2 17 (C401)
549	134549	Đỗ Nữ Hoàng	Trình	411200819	18/04/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC08	2 18 (C404)
550	134550	Hoàng Thị Tuyết	Trình	411210327	16/03/2003	Quảng Nam	21CNA05	2 18 (C404)
551	134551	Huỳnh Thị Diễm	Trình	411210369	20/02/2003	Quảng Ngãi	21CNA06	2 18 (C404)
552	134552	Lê Nguyệt	Trình	411171111	29/07/1999	Quảng Nam	17CNACLC04	2 18 (C404)
553	134553	Ngô Thị Kim	Trình	411261161125	26/03/1998	Đà Nẵng	16CNACLC01	2 18 (C404)
554	134554	Nguyễn Thị Kiều	Trình	416210030	16/06/2003	Pleiku	21CNĐPH01	2 18 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
555	134555	Phạm Thị Trinh	411190804	14/04/2001	Quảng Nam	19CNACLC04	2	18 (C404)
556	134556	Phạm Thị Việt	412210166	17/12/2003	Đắk Lắk	21CNATM02	2	18 (C404)
557	134557	Phan Thị Cẩm	414210079	08/07/2003	Đà Nẵng	21CNNDL01	2	18 (C404)
558	134558	Văn Thị Thùy	411200143	28/10/2002	Quảng Nam	20CNA02	2	18 (C404)
559	134559	Võ Thị Hoài	411210285	02/02/2003	Quảng Ngãi	21CNA04	2	18 (C404)
560	134560	Đoàn Xuân	411190806	14/09/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	2	18 (C404)
561	134561	Hoàng Thanh	416200067	03/09/2002	Hà Tĩnh	20CNĐPH02	2	18 (C404)
562	134562	Lê Thị Khánh	411190807	08/05/2001	Đà Nẵng	19CNACLC02	2	18 (C404)
563	134563	Nguyễn Thanh	411210536	13/11/2003	Phú Yên	21CNA10	2	18 (C404)
564	134564	Nguyễn Thị Bảo	412210201	07/07/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	2	18 (C404)
565	134565	Nguyễn Quang	411210495	22/02/2003	Nghệ An	21CNA09	2	18 (C404)
566	134566	Bùi Cẩm	416210032	02/10/2003	Quảng Bình	21CNDPH01	2	18 (C404)
567	134567	Nguyễn Thị Cẩm	412170724	14/04/1999	Quảng Nam	17CNADL01	2	18 (C404)
568	134568	Nguyễn Thị Ngọc	411200225	23/11/2002	Đà Nẵng	20CNA04	2	18 (C404)
569	134569	Đặng	412210039	08/03/2003	Gia Lai	21CNADL01	2	18 (C404)
570	134570	Lê Quốc	412200274	03/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2	18 (C404)
571	134571	Nguyễn Thị Hồng	411200226	07/11/2002	Đà Nẵng	20CNA04	2	18 (C404)
572	134572	Nguyễn Phạm Nhật	412163161126	03/07/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC03	2	18 (C404)
573	134573	Võ Thị Ngọc	411210643	23/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC02	2	18 (C404)
574	134574	Bùi Vũ Ngọc	411200352	02/01/2002	Quảng Ngãi	20CNA10	2	18 (C404)
575	134575	Lê Thị Minh	411190736	27/02/2001	Bình Định	19CNACLC04	2	18 (C404)
576	134576	Nguyễn Thị Thanh	411171123	01/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	2	18 (C404)
577	134577	Trần Thanh	412180956	27/04/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC03	2	18 (C404)
578	134578	Trần Thị Thanh	411210673	10/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	2	18 (C404)
579	134579	Lê Thị Kim	411200473	14/10/2002	Phú Yên	20CNA10	2	18 (C404)
580	134580	Phạm Thị	411254151133	08/05/1997	Thanh Hóa	15CNA04	2	18 (C404)
581	134581	Phạm Thị Bùi	411200793	08/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	2	18 (C404)
582	134582	Hồ Phương	411200433	02/05/2002	Kon Tum	20CNA06	2	18 (C404)
583	134583	Hoàng Thị	412171135	14/03/1999	Hải Dương	17CNATMCLC03	2	18 (C404)
584	134584	Lê Cẩm	412200154	23/04/2002	Đà Nẵng	20CNATM01	2	18 (C404)
585	134585	Lương Thị Thu	411200670	31/05/2002	Gia Lai	20CNACLC04	2	18 (C404)
586	134586	Nguyễn Thị Phương	411210644	30/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC02	2	18 (C404)
587	134587	Nguyễn Thị Thu	416220137	08/10/2004	Quảng Ngãi	22CNQTH01	2	18 (C404)
588	134588	Nguyễn Thục	411210674	28/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC03	2	18 (C404)
589	134589	Nguyễn Tổ	411210614	05/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	2	18 (C404)
590	134590	Nguyễn Tổ	411210160	17/04/2003	Nghệ An	21CNA01	2	18 (C404)
591	134591	Nguyễn Tri Thảo	416210190	01/04/2003	Đà Nẵng	21CNQTH01	2	18 (C404)
592	134592	Phan Thị Thu	411251161134	30/10/1998	Nghệ An	16CNA01	2	18 (C404)
593	134593	Vũ Thị Kim	416200069	21/04/2001	Quảng Ngãi	21CNDPH02	2	18 (C404)
594	134594	Huỳnh Thị	412210169	24/02/2003	Quảng Ngãi	21CNATM02	2	18 (C404)
595	134595	Huỳnh Võ Hải	411210329	07/02/2003	Quảng Nam	21CNA05	2	18 (C404)
596	134596	Lê Trương Anh	411180602	10/07/2000	Quảng Nam	18CNA03	2	18 (C404)
597	134597	Trần Thị Hồng	411200820	10/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC08	2	18 (C404)
598	134598	Hồ Ngọc Tường	411190827	25/01/2001	Quảng Trị	19CNACLC04	2	18 (C404)
599	134599	Lê Thị Cẩm	411210734	22/04/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC05	2	18 (C404)
600	134600	Lê Trần Yến	412210203	08/08/2002	Đà Nẵng	21CNADLCL01	2	18 (C404)
601	134601	Nguyễn Tấn	411200394	27/07/2002	Quảng Ngãi	20CNA08	2	19 (A201)
602	134602	Lê Viết	416210159	08/12/2003	Đà Nẵng	21CNQTH03	2	19 (A201)
603	134603	Dương Tuấn	411210764	20/04/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC06	2	19 (A201)
604	134604	Châu Thị Yến	411180618	29/09/2000	Quảng Nam	18CNA02	2	19 (A201)
605	134605	Lê Nguyễn Tường	412200079	17/10/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	2	19 (A201)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca	Phòng
606	134606	Lê Thị Tường Vy	412200158	10/04/2002	Quảng Nam	20CNATM01	2	19 (A201)
607	134607	Ngô Thị Triệu Vy	411190834	20/09/2001	Quảng Nam	19CNACLC08	2	19 (A201)
608	134608	Nguyễn Thị Ái Vy	412210125	01/06/2003	Bình Định	21CNATM01	2	19 (A201)
609	134609	Nguyễn Thị Hà Vy	412210171	29/10/2003	Hà Tĩnh	21CNATM02	2	19 (A201)
610	134610	Nguyễn Thị Kiều Vy	415210048	08/10/1997	Quảng Ngãi	21CNTTM02	2	19 (A201)
611	134611	Nguyễn Thị Thuý Vy	411264161127	24/07/1998	Bình Thuận	16CNACLC04	2	19 (A201)
612	134612	Nguyễn Yến Vy	411220154	12/11/2004	Đà Nẵng	22CNA04	2	19 (A201)
613	134613	Võ Hồ Thảo Vy	411210162	05/11/2003	Quảng Nam	21CNA01	2	19 (A201)
614	134614	Võ Phạm Yến Vy	412200080	15/02/2002	Quảng Nam	20CNADL02	2	19 (A201)
615	134615	Ngân Thị Ý	412210126	24/01/2003	Nghệ An	21CNATM01	2	19 (A201)
616	134616	Nguyễn Phan Như Ý	411171165	10/07/1999	Đà Nẵng	17CNACLC01	2	19 (A201)
617	134617	Nguyễn Thị Ý	411180638	16/10/2000	Quảng Nam	18CNA08	2	19 (A201)
618	134618	Lê Thị Yên	411200795	20/10/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC07	2	19 (A201)
619	134619	Võ Thị Yên	416210064	28/12/2003	Đà Nẵng	21CNDPH02	2	19 (A201)
620	134620	Alăng Hải Yến	411210372	01/02/2003	Quảng Nam	21CNA06	2	19 (A201)
621	134621	Đặng Thị Mỹ Yến	411190841	14/01/2001	Thừa Thiên Huế	19CNACLC08	2	19 (A201)
622	134622	Ngô Hải Yến	411210540	25/09/2003	Đà Nẵng	21CNA10	2	19 (A201)
623	134623	Nguyễn Diệu Yến	416210037	13/08/2003	Thừa Thiên Huế	21CNDPH01	2	19 (A201)
624	134624	Phan Huỳnh Hải Yến	419220044	20/05/2004	Đà Nẵng	22SPA02	2	19 (A201)
625	134625	Trần Thị Kim Yến	411180640	02/05/2000	Quảng Nam	18CNA10	2	19 (A201)

Danh sách có 625 thí sinh./.